duān kǒu

端口

noun · port (computer, network); opening

Example Sentences

Qǐng bǎ wǎng xiàn chā dào duān kǒu shàng
请 把 网 线 插 到 端 口 上 。

Please plug the network cable into the port.

Zhè ge duān kǒu bèi fáng huǒ qiáng fēng suǒ le
这 个 端 口 被 防 火 墙 封 锁 了 。

This port has been blocked by the firewall.

Trace each character, then write the word on your own.

端 端 端 端 端 端 端 端 端 端 端

端 端 端 端 端 端

口 口 口 口 口 口